

示意圖片及文字僅供參考，原塊肉品切片後油花、紋路皆不相同，食材的產地、種類、等級、價格等，以門市當日進貨或實際供應為準，食材有異動時，將以等值商品替代，恕不另行通知。

消費方式/外帶方式/供應

消費方式

Payment method / 支払い方法 / 결제 방법 / วิธีการชำระเงิน / Phương thức thanh toán

1.開鍋費每人188元，內含哈根達斯16種口味、醬料20種、台梗9號米無限享用

The hot pot fee is 188 NTD per person, which includes 16 flavors of Häagen-Dazs ice cream, 20 types of sauces, and unlimited servings of white rice.
 オープンポットの料金は1人あたり188円で、ハーゲンダッツの16種類のアイスクリーム、20種類のソース、そして無制限の白飯が含まれています。
 오픈팟 요금은 한 사람당 188 NTĐ이며, 16가지의 하겐다즈 아이스크림, 20가지의 소스, 그리고 무제한으로 제공되는 밥이 포함되어 있습니다.
 ค่าเปิด鍋 จะเป็น 188 บาทต่อคน รวมถึงไอศกรีมแบรนด์ Häagen-Dazs 16 รสชาติ, และข้าวขาวยี่ห้อดีมีมไม่จำกัด
 Phi buffet mỗi người là 188 đồng, bao gồm 16 loại kem Häagen-Dazs, 20 loại sốt và cơm dẻo loại 9 được thưởng thức không giới hạn.

2.每人低消含開鍋費為500元

Minimum spending per person, including hot pot fee, is 500 NTD.
 1人当たりの最低消費額は、開鍋料金を含めて500円です。
 인당 최소 소비 금액은 개냄비 비용을 포함하여 500원입니다.
 开锅费 每人低消含开锅费为500元 รวมค่านายหน้าคอกก๋วน
 Mức tiêu thụ tối thiểu mỗi người bao gồm phí buffet là 500 đồng.

3.兒童小一～小六開鍋費及低消半價

Hot pot fee and minimum spending are half price for children in grades one to six.
 小学1年生から小学6年生までの児童の開鍋料金および最低消費は半額です。
 초등학교 1학년부터 6학년까지의 어린이의 개냄비 비용 및 최소 소비는 반값입니다.
 ค่าบริการการเปิด鍋 สำหรับเด็กประถมชั้น หนึ่ง 1 ถึงหกปี 6 และยอดขั้ ขั้นต่ำจรงการ
 Trẻ em từ lớp 1 đến lớp 6 được giảm 50% phí buffet và mức tiêu thụ tối thiểu.

4.基本湯頭以外鴛鴦鍋每鍋須加收188元

An additional charge of 188 NTD per pot is required for choosing soup bases other than the basic one.
 基本のスープ以外のスープを選択した場合、1つの鍋ごとに188円の追加料金が必要です。
 기본 스프 이외의 스프를 선택한 경우, 한 냄비당 188원의 추가 요금이 필요합니다.
 หากเลือกต้มยำอื่นนอกเหนือจากต้มยำพื้นฐาน ค่าบริการเพิ่มพิเศษทั้งหมด 188 บาทต่อหม้อ
 Ngoài nước lẩu cơ bản, nếu chọn lẩu đôi yến yến, mỗi nồi sẽ được tính thêm 188 đồng.

5.自帶酒類每瓶酌收300元清潔費

A cleaning fee of 300 NTD per bottle for bringing your own alcohol.
 お客様持ち込みのお酒につき、ボトルごとに清掃料金として300元をいただきます。
 고객직접 술을 가져올 경우, 병 당 300원의 청소비를 받습니다.
 ค่าทำความสะอาดขวดละ 300 บาทสำหรับลูกค้า ที่นำเองเครื่องดื่มแอลกอฮอล์
 Mang theo đồ uống có cồn, mỗi chai sẽ được tính thêm 300 đồng tiền phí vệ sinh.

6.所有消費均須另加10%清潔費

A 10% cleaning fee will be added to all purchases.
 全ての購入には、清掃料金として10%が追加されます。
 모든 구매에는 청소비로 10%가 추가됩니다.
 ทุกการซื้อ จะมีการเพิ่มค่าทำความสะอาด 10%
 Tất cả các giao dịch đều phải chịu thêm 10% tiền phí vệ sinh.

7.用餐時間為2小時

The dining time is limited to 2 hours.
 食事時間は2時間までとなります。
 식사 시간은 2시간으로 제한됩니다.
 เวลาทานอาหารจำกัดเป็น 2 ชั่วโมง
 Thời gian ăn uống là 2 giờ.

8.包廂低消7000元、均可開2鍋鴛鴦鍋

Minimum spending in the private room is 7000 yuan, and you can have 2 pots of hot pot with the option of a split pot.
 個室の最低利用料金は7000円で、2つの鴛鴦鍋を選ぶことができます。
 객실의 최소 주문금액은 7000원이며, 2개의 원단냄비를 선택할 수 있습니다.
 ค่าบริการห้องส่วนตัวใน อสังค์ส่วนตัว 7000 บาท และสามารถเลือกใช้ กะทะคู่ได้ 2 หม้อ อนุญาต
 Phòng riêng có mức tiêu thụ tối thiểu là 7000 đồng và có thể mở 2 nồi lẩu đôi yến yến.

9.免費提供WiFi及每桌充電插座

Free WiFi and charging sockets are available at each table.
 無料のWiFiと各テーブルに充電用コンセントがあります。
 무료 WiFi와 각 테이블에 충전용 콘센트가 제공됩니다.
 มีบริการการ WiFi ฟรีและปลั๊กไฟชาร์จไฟบนโต๊ะ
 Miễn phí cung cấp WiFi và ổ cắm sạc điện trên mỗi bàn.

10.所有食材因鮮度考量，出餐後恕不退換

Due to freshness considerations, all ingredients are non-refundable or exchangeable once served.
 新鮮さを考慮し、料理提供後の食材の返品や交換はお受けできません。
 신선도를 고려하여 음식 제공 후에는 재료의 반품이나 교환이 불가능합니다.
 เนื่องจากความสดใหม่ของวัตถุดิบทุกชนิด จึงไม่สามารถคืนหรือแลกเปลี่ยนได้ หลังจากห้จัดเสิร์ฟ ฟลาหารแล้ว
 Do yếu tố tươi mới của nguyên liệu, sau khi phục vụ thức ăn sẽ không được hoàn trả hoặc đổi trả.

11.食物須煮熟食用，避免腸胃不適

Food must be thoroughly cooked before consumption to avoid gastrointestinal discomfort.
 食べ物は完全に調理してから摂取し、胃腸の不快感を避けてください。
 음식은 완전히 익혀서 섭취하여 위장 장애를 피하십시오.
 อาหารต้อง อุ่นสุกสนิทก่อนรับประทาน โดยเฉพาะเนื้อสัตว์ ไม่ให้เกิดอาการไม่สบายทางเดินอาหาร
 Thức ăn phải được nấu chín trước khi sử dụng, tránh tình trạng rối loạn dạ dày.

外帶方式

Takeout method / テイクアウト方法 / 테이크아웃 방법 / วิธีสั่งซื้อและนำกลับมา / Phương thức mang về

1.外帶低消800元，內含湯底一份(養心蔬菜湯每份380元，宮廷麻辣湯、美人養生湯、胡椒豬肚雞湯、花膠干貝老火湯、老饕酸菜白肉鍋每份480元)，及自選菜色

Takeaway minimum spending of \$800, including the cost of self-selected soup base and self-selected ingredients.
 テイクアウトの最低注文金額は800円で、自家製のスープと自家製の食材の費用が含まれています。
 포장 주문 최소 금액은 800원이며, 자체 선택 스프 및 자체 선택 재료 비용이 포함되어 있습니다.
 การสั่งซื้อ "นอกร้าน" ขั้นต่ำ 800 บาทรวมค่าซุปรวมถึงเลือกและปรุงรสวัตถุดิบเลือกเอง
 Mức tiêu thụ tối thiểu khi mang về là 800 đồng, bao gồm một phần nước lẩu.

2.麻辣紅湯每份3公升，內含布丁鴨血(水血)12個、噴汁豆腐12塊，約3-4人份

Spicy Red Soup, 3 liters per serving, includes 12 pieces of duck blood and 12 pieces of tofu, suitable for approximately 3-4 people.
 辛い赤いスープ、1人分につき3リットル、鴨の血12個と豆腐12個を含み、約3-4人分に適しています。
 매운 빨간 스프, 1인분당 3리터, 오리 혈액 12개와 두부 12조각이 포함되어 있으며, 약 3-4인분에 적합합니다.
 ซุปแดงรสเผ็ด 3 ลิตรต่อหม้อ ประกอบด้วยเลือดเป็ด 12 ชิ้น และเต้าหู้ 12 ชิ้น พร้อมมะพร้าวปรุงประมาณ 3-4 คน
 Mỗi phần nước lẩu mà đỏ có dung tích là 3 lit, bao gồm 12 miếng bánh gạo vịt và 12 miếng đậu phụ phủ sốt, phục vụ khoảng 3-4 người.

3.外帶免收10%清潔費

No 10% cleaning fee for takeout.
 テイクアウトには10%の清掃料金はかかりません。
 테이크아웃에는 10%의 청소비가 면제됩니다.
 ไม่มีการทำความสะอาด 10% สำหรับอาหารล้นบ้าน
 Không thu phí vệ sinh 10% cho dịch vụ mang về.

本店備有貼心小物

Availability / 提供 / 공급 / มีสต็อก / Hàng dự trữ

- | | | | |
|----------------|--|--------------------|---|
| 1.髮圈 | Hair tie/ヘアバンド/머리끈/ยางผม/Băng đô tóc | 15.用餐叉子 | Dining fork/食用用フォーク/식사용 포크/ส้อมอาหาร/Dĩa dùng ăn |
| 2.毛毯 | Blanket/毛布/담요/ผ้าห่ม/Chăn lông | 16.喝湯湯匙 | Soup spoon/スプーン/국수용 숟가락/ช้อนก๋วน/Thìa để uống súp |
| 3.靠枕 | Cushion/クッション/방석/หมอนหนุน/Gối ôm | 17.兒童玩具 | Children's toys/子供のおもちゃ/어린이 장난감/ของเล่นเด็ก/Đồ chơi cho trẻ em |
| 4.濕紙巾 | Wet wipes/ウエットティッシュ/습기 제거 티슈/ผ้าเช็ดตัว/ khăn ướt | 18.兒童餐具 | Children's cutlery/子供食器/어린이 식기/เครื่องใช้รับประทานอาหารสำหรับเด็ก/Bộ dụng cụ ăn dành cho trẻ em |
| 5.酒精棉片 | Alcohol swabs/アルコール消毒綿/알코올 스틱면/ผ้าชุบน้ำยาแอลกอฮอล์/Bông rửa rượu | 19.食物剪刀 | Food scissors/食品用ハサミ/식품 가위/การโรดตัดอาหาร/Kéo thức ăn |
| 6.手機套 | Phone pouch/スマートフォンポーチ/핸드폰 파우치/กระเป๋านำโทรศัพท์มือถือ/Ốp điện thoại | 20.生日蠟燭 | Birthday candle/バースデーキャンドル/생일 촛/เทียนวันเกิด/Nến sinh nhật |
| 7.手機座 | Phone stand/スマートフォンスタンド/핸드폰 거치대/แท่นโทรศัพท์มือถือ/Chân để điện thoại | 21.護墊 | Sanitary pad/生理用品/생리대/ผ้าอนามัยสำหรับผู้หญิง/หญิง/Gối nằm |
| 8.手機充電器 | Phone charger/携帯電話充電器/휴대폰 충전기/차arger/เครื่องโทรศัพท์มือถือ/ sạc điện thoại di động | 22.棉花棒 | Cotton swab/綿棒/면봉/หูฟัง/สำลี/棉花/Cây gạc bông |
| 9.紙圍兜 | Paper bib/紙製のビブ/종이 bib/ผ้าเช็ดปากกระดาษ/Túi giấy | 23.牙線棒 | Dental floss pick/齒間ブラシ/치간칫솔/ไม้ใส่ไหมขัดฟันรับจัดงาน/Sợi dây nhổ răng |
| 10.香氣噴霧 | Fragrance mist/香りのミスト/향기 미스트/มีสติก/กลิ่นหอม/Xịt thơm phòng | 24.漱口水 | Mouthwash/うがい薬/헹굼액/น้ำยาบ้วนปาก/Nước súc miệng |
| 11.置物籃 | Storage basket/収納バスケット/수납 바구니/ตระกร้าเก็บของ/Giỏ đựng đồ | 25.洗手乳 | Hand soap/ハンドソープ/염소 핸드워시/สบู่ล้างมือ/สบู่ rửa tay các thương hiệu nổi tiếng |
| 12.衣物套 | Garment cover/衣類カバー/외류 커버/ซองใส่กระเป๋า/Ao chèoing | 26.乾洗髮 | Dry shampoo/드라이シャンプー/드라이 샴푸/แชมพูแห้ง/Dầu gội khô |
| 13.候位飲料 | Waiting area beverage/待合所の飲み物/대기エリア 음료/เครื่องดื่มรอคอย/Đồ uống chờ đợi | 27.Dyson吹風機 | Dyson hair dryer/ไดyson 헤어ได라이어/다이슨 헤어 드라이어/เครื่องเป่าผม Dyson/Máy sấy tóc Dyson |
| 14.候位零食 | Waiting snacks/待ち時間のおやつ/대기 시간 간식/ขนมกินรอ/Đồ ăn nhẹ chờ đợi | 28.吸油面紙 | Oil blotting paper/吸油紙/오일 블로팅 페이퍼/กระดาษซับมัน/Giấy hút dầu trên da mặt |

刷卡服務

Credit card service / クレジットカードサービス / 신용카드 서비스 / บริการบัตรเครดิต / Dịch vụ thanh toán bằng thẻ



示意圖片及文字僅供參考，原塊肉品切片後油花、紋路皆不相同，食材的產地、種類、等級、價格等，以門市當日進貨或實際供應為準，食材有異動時，將以等值商品替代，恕不另行通知。

皇上套餐

Set menu / スープベース / 스프 베이스 / ซุปฐาน / Bô combo

平日午餐限定



2人特選燻肉套餐 \$1380
 飲料 4選2
 2-person Premium Angus Set Menu
 2人プレミアム Angus セットメニュー
 2인 프리미엄 앵거스 세트 메뉴
 2 người đặc biệt Angus cho 2 người



2人特上海陸套餐 \$1680
 飲料 4選2
 Two People Luxury Surf & Turf Set
 2人前シーフード&ミートセット
 2인 특 해육 세트 메뉴
 2 người đặc biệt sảng trong 2 người



2人豪華饗宴海陸套餐 \$2180
 飲料 4選2
 2-person Deluxe Land and Sea Combo
 2人デラックスランド&シーコンボ
 2인 디럭스 랜드 앤드 씨 콤보
 2 người đặc biệt sảng trong 2 người



2人極上龍蝦和牛海陸套餐 \$2880
 飲料 4選2
 2-person Lobster and Wagyu Land and Sea Combo
 2人用ロブスターと和牛ランド&シーコンボ
 2인 용 로브스터와 와규 랜드 앤드 씨 콤보
 2 người tôm hùm và bò Wagyu Combo đất và biển



4人豪華饗宴海陸套餐 \$3980
 飲料 4選4
 Four People Luxury Surf & Turf Set
 4人特別シーフード&ミートセット
 4인 특 해육 세트 메뉴
 4 người đặc biệt sảng trong 4 người



4人極上龍蝦和牛海陸套餐 \$5280
 飲料 4選4
 Four People Wagyu Surf & Turf Set
 4人前和牛シーフード&ミートセット
 4인 특 와규 세트 메뉴
 4 người tôm hùm và bò Wagyu cấp độ cao cấp cho 4 người

單一湯頭

Choose 1 soup base from 7 options / 7種類的スープベースから1つ選択してください
 7가지 종류의 스프 베이스 중에서 1가지 선택하세요 / เลือกได้ 1 ซุปเบสจาก 7 ตัวเลือก / Chọn 1 nền súp từ 7 lựa chọn



宮廷麻辣湯+養心蔬菜湯
 Spicy Hot Pot+Vegetable Hot Pot
 麻辣スープ(激辛スープ)+野菜スープ
 중국식 매운찌개+야채 사브사브
 หม้อ ลวกพริกขี้หนู+หม้อ ลวกผักต่างๆ
 Lẩu cay + Lẩu rau củ



美人養生湯+養心蔬菜湯
 Healthy Hot Pot+Vegetable Hot Pot
 養生のスープ+野菜スープ
 건강찌개+야채 사브사브
 หม้อ ลวกไก่+หม้อ ลวกผักต่างๆ
 Lẩu dinh dưỡng + Lẩu rau củ



胡椒豬肚雞湯+養心蔬菜湯
 Pepper Pork Belly and Chicken Soup+Vegetable Hot Pot
 胡椒豚毛ツ鶏スープ+野菜スープ
 후추 피막집장 닭고기 튀김+야채 사브사브
 หม้อ ลวกหมูและไก่+หม้อ ลวกผักต่างๆ
 Ba chỉ heo hời tiêu và súp gà + Lẩu rau củ



老饕酸菜白肉湯+養心蔬菜湯
 Marinated Cabbage Soup+Vegetable Hot Pot
 酸っぱい白菜の漬物の豚+野菜スープ
 중국식 배추절임 피막+야채 사브사브
 หม้อ ลวกหมูและ白菜+หม้อ ลวกผักต่างๆ
 Canh bắp cải sốt cà chua + Lẩu rau củ



花膠干貝老火湯+養心蔬菜湯
 Free-Range Chicken Hot Pot with Fish Maw and Scallops
 +Vegetable Hot Pot
 魚の浮袋と貝入り地鶏健康スープ+野菜スープ
 부레 관자 닭고기 튀김+야채 사브사브
 หม้อ ลวกไก่+หม้อ ลวกผักต่างๆ
 Lẩu gà muối tự nhiên với vẩy cá và sò điệp + Lẩu rau củ



養心蔬菜湯
 Vegetable Hot Pot
 野菜スープ
 야채 사브사브
 หม้อ ลวกผักต่างๆ
 Lẩu rau củ

宮廷麻辣湯
 以牛肉、八角、白荳蔻、草果、A級青花椒、A級大紅袍、老薑、朝天椒、大蒜、黑豆瓣、肉桂、丁香、白胡椒、燈籠椒、蒜苗熬煮，冰糖調味。
 ◎麻辣湯含牛肉成份
 ◎過敏體質及孕婦請斟酌食用

美人養生湯
 以雞肉、大骨、西芹、青蔥、老薑、大蒜、白豆蔻、枸杞、紅棗、龍眼、川芎、人參、蜜棗熬煮，鹽糖調味。
 ◎養生湯含人參成份
 ◎過敏體質及孕婦請斟酌食用

胡椒豬肚雞湯
 以雞肉、大骨、西芹、青蔥、老薑、紅棗、枸杞、白胡椒粒、鹽糖調味，再加入豬肚、雞腿肉。
 ◎過敏體質及孕婦請斟酌食用

老饕酸菜白肉湯
 以西芹、老薑、香菇、玉米、蕃茄、紅蘿蔔熬煮，鹽糖調味。
 再加入山東酸白菜、屏東活園豬五花及現切牛番茄。

花膠干貝老火湯
 以雞肉、大骨、西芹、青蔥、老薑、香菇、玉米、蕃茄、紅蘿蔔熬煮，鹽糖調味，加入鮑魚、花膠、珠貝、蛤蜊、蒜仁。
 ◎過敏體質及孕婦請斟酌食用

養心蔬菜湯
 以西芹、老薑、香菇、玉米、蕃茄、紅蘿蔔熬煮，鹽糖調味。

示意圖片及文字僅供參考，原塊肉品切片後油花、紋路皆不相同，食材的產地、種類、等級、價格等，以門市當日進貨或實際供應為準，食材有異動時，將以等值商品替代，恕不另行通知。

大盤肉 Platter of meat / 肉のプラッター / 고기 플래터 / จานเนื้อ / Thịt nướng lớn" hoặc



20盎司 \$1188
好運爆發和牛火山
 Beef Combo, 20oz.
 บีฟคอมโบ, 20ออนซ์
 소고기 20온스
 和牛 20 온스
 20 盎司 和牛 20 盎司
 20 盎司 和牛 20 盎司
 20 盎司 和牛 20 盎司



12盎司 \$1088
美國Choice無骨牛小排
 Boneless Beef Short Ribs, 12oz.
 骨なし牛ステーキ, 12オンス
 뼈 없는 소 갈비, 12온스
 骨なし牛ステーキ 12 온스
 12 oz Sườn non bò rút xương Choice Hoa Kỳ



18盎司 \$888
花開富貴牛拼盤
 Beef platter, 18 oz.
 บีฟแพลตเตอร์, 18ออนซ์
 소고기 플래터, 18 온스
 花開富貴牛拼盤 18 盎司
 18 盎司 花開富貴牛拼盤 Hoa Khai Phú Quý



12盎司 \$688
美國CAB安格斯黑牛
 Angus Chuck Roll, 12oz.
 앵거스챠크롤, 12온스
 安格斯 肉 卷, 12 盎司
 安格斯肉卷 12 盎司
 12 盎司 安格斯肉卷 Hoa Kỳ



18盎司 \$688
吉祥如意豬拼盤
 Pork Combo, 18oz.
 豚肉コンボ, 18オンス
 돼지고기 갈비, 18온스
 吉祥如意豬拼盤 18 盎司
 18 盎司 吉祥如意豬拼盤 Hoa Kỳ



生日肉蛋糕 \$688
 Beef and Pork Combo Platter
 牛肉と豚肉のコンボプレート
 소고기와 돼지고기 혼합 고기
 生日肉蛋糕 18 盎司
 10 盎司 Bánh kem thịt sinh nhật



14盎司 \$588
美國頂級牛胸腹肉
 Choice Beef Brisket, 14oz.
 초이스비프브리스켓, 14온스
 초이스 소고기 갈비, 14온스
 美國頂級牛胸腹肉 14 盎司
 14 盎司 Thịt ức bụng bò đẳng cấp Choice Hoa Kỳ

和牛 Wagyu beef / 和牛 / 와규 / เนื้อวากิว / Bò Wagyu



世界三大和牛拼盤 \$1688
 Three kinds of Wagyu beef platter
 和牛三種盛り合わせ
 삼종 와규 코스
 世界三大和牛拼盤 16 盎司
 16 盎司 世界三大和牛拼盤 Hoa Kỳ



日本神戶紅酒和牛 \$1388
 Kobe Wine Wagyu
 神戸ワイン和牛
 고베 와인 와규
 日本神戶紅酒和牛 12 盎司
 12 盎司 日本神戶紅酒和牛 Hoa Kỳ



美國SRF極黑和牛霜降 \$1088
 U.S. SRF Wagyu
 อเมริกา産SRF和牛
 SRF 肉 와규 (미국산)
 美國SRF極黑和牛霜降 12 盎司
 12 盎司 美國SRF極黑和牛霜降 Hoa Kỳ



澳洲M8+和牛嫩肩 \$788
 AUJ. M8-9+ Wagyu
 오스트리아M8-9+黑毛和牛
 M8-M9+ 와규 (호주산)
 澳洲M8+和牛嫩肩 12 盎司
 12 盎司 澳洲M8+和牛嫩肩 Hoa Kỳ

牛肉 Beef / 牛肉 / 소고기 / เนื้อวัว / thịt bò



美國Choice無骨牛小排 \$688
 Short Ribs, Boneless
 อเมริกาChoice 骨なし립
 미국Choice 쇠갈비
 美國Choice無骨牛小排 12 盎司
 12 盎司 美國Choice無骨牛小排 Hoa Kỳ



美國冷藏熟成安格斯神牛 \$588
 U.S. Chuck Flap Tail
 อเมริกา冷蔵熟成アンガスフラップテール
 미국 척 플랩 테일
 美國冷藏熟成安格斯神牛 12 盎司
 12 盎司 美國冷藏熟成安格斯神牛 Hoa Kỳ



美國1855Prime雪花牛 \$568
 U.S. 1855 Prime Marbled Beef
 อเมริกา1855Prime マールビーフ
 1855프리미엄 차돌박이(미국산)
 美國1855Prime雪花牛 12 盎司
 12 盎司 美國1855Prime雪花牛 Hoa Kỳ



美國CAB安格斯黑牛 \$388
 U.S. CAB Angus Chuck Roll
 CAB 앵거스
 미국CAB블랙앵거스 (미국산)
 美國CAB安格斯黑牛 12 盎司
 12 盎司 美國CAB安格斯黑牛 Hoa Kỳ



紐澳O彈牛舌 \$388
 Australia Ox Tongue
 오스트리아O彈牛舌
 소시(호주산)
 紐澳O彈牛舌 12 盎司
 12 盎司 紐澳O彈牛舌 Hoa Kỳ



美國頂級牛胸腹肉 \$288
 U.S. Short Plate
 칼비
 초이스 말우살집
 美國頂級牛胸腹肉 14 盎司
 14 盎司 美國頂級牛胸腹肉 Hoa Kỳ

豬肉 Pork / 豚肉 / 돼지고기 / เนื้อหมู / thịt heo



手切玫瑰松阪豬 \$388
 A-Grade Matsusaka Pork
 Aグレード霜降り豚肉A급
 양갈비
 手切玫瑰松阪豬 A
 12 盎司 手切玫瑰松阪豬 Hoa Kỳ



屏東活菌豬梅花 \$288
 Pingtung Pork Shoulder
 屏東產豚肩口一스
 돼지 목심(대만산)
 屏東活菌豬梅花 12 盎司
 12 盎司 屏東活菌豬梅花 Hoa Kỳ



屏東活菌豬五花 \$288
 Pingtung Pork Belly
 屏東產豚五花
 삼겹살(대만산)
 屏東活菌豬五花 12 盎司
 12 盎司 屏東活菌豬五花 Hoa Kỳ

雞肉.羊肉 Chicken.Lamb / 雞肉.ラム肉 / 닭고기.양고기 / ไก่.เนื้อแกะ / gà.cừu



紐澳小羔羊嫩肩 \$388
 N.Z. and Australia Lamb Shoulder
 뉴जीलैंड과 오스트리아산의 새끼
 양고기 12 盎司 紐澳小羔羊嫩肩 Hoa Kỳ



帶骨土雞腿 \$188
 Tender Chicken Leg with Bone
 뼈付き柔らかい鶏もも肉
 帶骨土雞腿 12 盎司
 12 盎司 帶骨土雞腿 Hoa Kỳ

示意圖片及文字僅供參考，原塊肉品切片後油花、紋路皆不相同，食材的產地、種類、等級、價格等，以門市當日進貨或實際供應為準，食材有異動時，將以等值商品替代，恕不另行通知。

十三香滷味

Taiwanese Braised Delicacies / 台灣の煮込み料理 / 대만의 조림 요리 / อาหารต้มน้ำซุปล้ำต้มหั่น / Đặc sản hầm của Đài Loan" hoặc "Món hầm đặc sản Đài Loan



十三香綜合滷三寶 \$368
 Mixed Taiwanese Stews
 台灣のミックスシチュー
 대만 혼합 스튜
 สตูสามอย่าง หั่น
 Món hũm của Đài Loan



十三香滷蜂巢牛肚 \$258
 Stewed Beef Belly
 牛鞭筒の煮込み
 스테이크 배구이
 สเต็บบริเวณ และ
 Tàng ở bò



十三香滷肥腸 \$258
 Stewed Pork Intestine
 豚の腸の煮込み
 돼지 창자 조림
 ต้มหมัก และ
 Lòng bò luộc



十三香滷牛筋 \$238
 Marinated Beef Tendon
 牛筋筒の煮込み
 소 혀막지 건더기 구이
 สเต็บบริเวณ และ
 Sườn bò luộc



十三香排骨酥 \$158
 Crispy Spare Rib
 カリカリスヘアリップ
 非常한 갈비
 สเต็บบริเวณ และ
 Xương sườn



十三香滷豬肚 \$158
 Stewed Pork Intestine
 美豚の腸
 찌개된 돼지 막창
 ต้มหมัก และ
 Lòng heo hầm nước

綜合海鮮

Mixed Seafood / ซีฟู้ดมิกซ์ / 혼합 해산물 / รวมอาหารทะเล / Hải sản tổng hợp



龍蝦4品 \$1688
 Lobster & Shrimp Platter
 ロブスターとエビのプラッター
 랍스터와 새우 플레이트
 สเต็บบริเวณ และ
 Dĩa hải sản với tôm và tôm hùm



豪華海鮮8品 \$798
 Deluxe Seafood (8 Varieties)
 豪華なシーフード (8種類)
 고급 해산물 (8가지)
 อาหารทะเลพรีเมียม (8 รายการ)
 Dĩa biển 8 món sang trọng



明蝦4品 \$688
 4 Varieties of Prawns
 明蝦4種
 종류별 4종의 새우
 4 4 4 4
 Bốn loại tôm sú



鮮魚盛合 \$388
 Assorted Fresh Fish
 鮮魚の盛り合わせ
 신선한 생선 다채로운 조합
 ปลาสดหลากหลายชนิด
 Hải sản tươi sống đa dạng

鮮魚

Fresh Fish / 鮮魚 / 신선한 생선 / ปลาสด / Cá tươi



鮮嫩鮭魚菲力 \$288
 Norwegian Salmon
 ノルウェーサーモン
 노르웨이 연어
 ปลาแซลมอนสด หั่น
 Cá hồi Na Uy



深海金目鱸魚 \$228
 Sea Bass
 스페인어
 스페인어
 ปลาแซลมอนสด หั่น
 Cá nước



極鮮鯛魚 \$198
 Sea Bream
 タイの切り身
 鯛魚
 ปลาแซลมอนสดจากทางใต้ของ
 Cá hồng



鮮嫩烏鯉魚 \$188
 Black Carp Fillet
 ツゴイ魚の切り身
 鮮魚
 ปลาแซลมอนสด หั่น
 Cá chép đen, thịt cá chép đen

鮮蝦

Fresh shrimp / 新鮮なエビ / 신선한 새우 / หุ้งสด / Tôm tươi



大龍蝦 \$1288
 Lobster
 ロブスター
 랍스터
 สเต็บบริเวณ และ
 Tôm hùm



澎湖明蝦 \$658
 Penguin prawn
 澎湖エビ
 明蝦 새우
 หุ้งสด
 Tôm Bành Hồ



阿根廷天使大紅蝦 \$298
 Argentine Red Shrimp
 アルゼンチンレッドシュリンプ
 아르헨티나 레드 슈림프
 หุ้งสด
 Tôm đỏ thiên thần Argentina



巨大黑虎蝦 \$268
 Giant sea tiger prawns
 大龍蝦
 대항새우
 หุ้งสด
 Tôm sú hoàng dã



藍鑽蝦 \$228
 Blue Diamond Shrimp
 ブルーダイヤモンドシュリンプ
 블루 다이아몬드 슈림프
 หุ้งสด
 Tôm kim cương xanh Á Rập

貝類

Shellfish / 貝類 / 조개류 / หอย / Hải sản sò



北海道大干貝 \$288
 Hokkaido scallops
 北海道の水テマリ
 scallops
 Sò điệp ăn sống Hokkaido



九孔鮑魚 \$268
 Abalone
 アワビ
 九孔
 หุ้งสด
 Bào ngư chín lỗ



新鮮大蛤蜊 \$188
 Large clam
 大カキの
 新鮮
 หุ้งสด
 Nghêu

蟹類

Crab / かに / 게 / 蟹 / Hải sản cua



鮮甜蟹管肉 \$228
 Crab meat
 かに肉
 게고기
 สเต็บบริเวณ และ
 Thịt ống cua

軟絲

Squid / 이가 / 오징어 / หมึก / Mực mềm



深海O彈軟絲 \$288
 Neritic Squid
 이가
 대만 평후 오징어
 ปลาหมึกทะเล(ทะเล) หุ้งสด
 Mực lá

示意圖片及文字僅供參考，原塊肉品切片後油花、紋路皆不相同，食材的產地、種類、等級、價格等，以門市當日進貨或實際供應為準，食材有異動時，將以等值商品替代，恕不另行通知。

手工丸 Handmade Meatballs / 手作りの団子 / 수제 고기볼 / ลูกชิ้นเนื้อสดทำด้วยมือ / Viên tay làm

小心燙口

綜合手工丸4品 \$208

Mixed Handmade Meatballs (4 Varieties)
ミックス手作り団子 (4種類)
혼합 수제 고기볼 (4가지 종류)
ลูกชิ้น เนื้อสดทำด้วยมือ (4 สดทำ)
Bốn loại viên tay chế tổng hợp

干貝三鮮丸 \$258

Scallop Seafood Balls
ホタテシーフードボール
가리비 해산물볼
ลูกชิ้น 3 อย่างสด
Viên sò điệp

小心燙口

爆漿起司牛丸 \$238

Cheese Beef Meatballs
ชีสビーฟมีทบอล
치즈公牛고기볼
ลูกชิ้น เนื้อสดทำด้วยมือ
Bò viên phô mai nhiều nước

小心燙口

芥末包心丸 \$158

Mustard Stuffed Balls
マスタード詰めボール
 겨자 속방
ลูกชิ้น เนื้อสดทำด้วยมือ
Viên nhồi mù tạt

小心燙口

爆汁鮮魚丸 \$158

Juicy Fish Balls
ジューシーな魚の団子
魚肉の団子
ลูกชิ้น เนื้อสดทำด้วยมือ
Cá viên tươi nhiều nước

芋角鮮肉丸 \$158

Taro Meatballs
タロイモミートボール
고구마 고기볼
ลูกชิ้น เนื้อสดทำด้วยมือ
Viên thịt khoai mỡ

手工餃 Handmade Dumplings / 手作り餃子 / 수제 만두 / 手擀餃子 / Bánh giò tự làm

綜合手工餃4品 \$198

Mixed Handmade Dumplings (4 Varieties)
4種類の手作り餃子の盛り合わせ
다종류 수제 만두 4종
สี่ อย่างสดทำด้วยมือ (4 ชนิด)
Bốn loại bánh giò tự làm đa dạng

手工土雞蛋餃 \$128

Handmade Chicken Egg Dumplings
手作りの鶏卵餃子
수제 달걀 만두
สี่ อย่างสดทำด้วยมือ
Há cảo trứng gà công

手工海鰻魚餃 \$128

Handmade Eel Dumplings
手作りのうなぎの餃子
수제 장어 만두
สี่ อย่างสดทำด้วยมือ
Há cảo cá lươn biển thủ công

手工海鰻蝦餃 \$128

Handmade Eel and Shrimp Dumplings
手作りのうなぎとエビの餃子
수제 장어와 새우 만두
สี่ อย่างสดทำด้วยมือ
Há cảo tôm lươn biển thủ công

手工四川抄手 \$128

Handmade Sichuan Dumplings
手作りの四川餃子
수제 사천 만두
สี่ อย่างสดทำด้วยมือ
Món xào Tứ Xuyên thủ công

手工福記燕餃 \$128

Pork Dumplings
豚肉餃子
수제 고기 만두
สี่ อย่างสดทำด้วยมือ
Há cảo yến

手打海鮮滑 Handmade Seafood Paste / 手作りシーフードペースト / 수제 해산물 페이스트 / เนื้อทะเลทำเอง / Hải sản xối tự làm

綜合手打滑 \$398

Mixed Handmade Seafood Paste
ミックス手作りシーフードペースト
혼합 수제 해산물 페이스트
สี่ อย่างสดทำด้วยมือ
Bánh hải sản tự làm đa dạng

手打干貝花枝滑 \$148

Handmade Scallop and Squid Paste
手作りのホタテとイカのペースト
수제 가리비와 오징어 페이스트
สี่ อย่างสดทำด้วยมือ
Sò điệp mực nang sốt thủ công

手打鮮蝦滑 \$138

Handmade Shrimp Paste
手作りのエビペースト
수제 새우 페이스트
สี่ อย่างสดทำด้วยมือ
Tôm nang sốt thủ công

手打花枝滑 \$138

Handmade Squid Paste
手作りのイカペースト
수제 오징어 페이스트
สี่ อย่างสดทำด้วยมือ
Mực nang sốt thủ công

現採鮮菇 Fresh Shiitake Mushrooms / 新鮮なしいたけ / 신선한 표고버섯 / เห็ดหอมสด / Nấm tươi mới thu hoạch

綜合鮮菇 \$198

Assorted Mushroom Platter
雑念茸/コブクラッパター
다양한 버섯 플레이트
จานเห็ดผสม
Nấm tươi tổng hợp

鴻喜菇 \$128

Enoki Mushroom
エノキタケ
팽이버섯
จานเห็ด
Nấm ngọc châm

美白菇 \$128

White Mushroom
白ひ傘/口
학안버섯
จานเห็ดขาว
Nấm trắng

杏鮑菇 \$108

Shimeji Mushroom
シメジ
시메지버섯
จานเห็ด
Nấm ngọc châm

金針菇 \$88

King Oyster Mushroom
エノキタケ
표고버섯
จานเห็ด
Nấm kim châm

示意圖片及文字僅供參考，原塊肉品切片後油花、紋路皆不相同，食材的產地、種類、等級、價格等，以門市當日進貨或實際供應為準，食材有異動時，將以等值商品替代，恕不另行通知。

豆製品 Soybean products / 大豆食品 / 대두 식품 / ผลิตภัณฑ์ถั่วเหลือง / Sản phẩm từ đậu

				
非基改 響鈴卷 \$98 Soy Skin Roll 響鈴卷 五角卷 Trắng da Củn chường	經典老油條 \$68 Fried Dough Stick 揚げパン 炸饅頭 炸油條 Quẩy rán	非基改 自製凍豆腐 \$68 Frozen Tofu 凍豆腐 얼린 두부 冰豆腐 Đậu phụ đông lạnh	非基改 生鮮腐竹 \$68 Dried Bean Curd Sheet 腐葉 干豆筋 絲 / 腐竹 Phủ trúc tươi	手工米血糕 \$68 Pork Blood Glutinous Rice Cake 豚血もち米ケーキ 豬血腸 豬血腸 Bánh huyết

麵食 Flour-based food / 小麥粉食品 / 밀가루 식품 / อาหารที่ใช้แป้งสาลี / Mỳ

			
讚岐烏龍麵 \$88 Kagawa Udon Noodles 讃岐うどん 카가와 우동 讚岐烏龍麵 Mi Ông Kịch Ưông	韓國不倒翁泡麵 \$58 Korean Instant Noodles 韓國인스턴트라면 韓國 라면 不倒翁泡麵 Mi hàn quốc không đổ	王子麵 \$38 Instant Noodles 인스턴트라면 라면 王子麵 Mi Hoàng Tử / hoặc	雞蛋/顆 \$15 Egg たまご 雞蛋 ไข่ไก่ Trứng gà

新鮮時蔬 Fresh vegetables / 新鮮な野菜 / 신선한 채소 / ผักสด / Rau củ tươi

					
綜合鮮蔬 \$268 Assorted vegetable platter 野菜の盛り合わせ 다채로운 채소盛り 綜合綜合菜 Rau củ tươi tổng hợp	大甲芋頭 \$88 Taro 紫芋 토란 튀김 炸芋 Khoai môn Đại Giáp	翠玉白菜 \$78 Baby Cabbage 베이비キャベ츠 배이비 양배추 翠玉白菜 Bắp cải nhỏ	水蓮 \$78 Water/Snowflake 山菜 조용나물 水蓮 Sen nước	高麗菜 \$68 Cabbage キャベ츠 양배추 高麗菜 Bắp cải	大白菜 \$68 Chinese Cabbage 中國キャベツ 배추 中國大白菜 Cải trắng
					
福山苣荳 \$68 Lettuce レタス 生菜 苣荳菜 Xà lách Fukuyama	水果玉米 \$68 Sweet Corn スイートコーン 甜玉米 水果玉米 Ngô trái cây	玉米筍 \$68 Baby Corn スコーン 玉米笋 玉米笋 Ngô bao tử	牛蕃茄 \$68 Tomato トマト 番茄 牛蕃茄 Cà chua to	南瓜 \$68 Pumpkin かぼちゃ 南瓜 南瓜 Bí đỏ kiểu Nhật	

示意圖片及文字僅供參考，原塊肉品切片後油花、紋路皆不相同，食材的產地、種類、等級、價格等，以門市當日進貨或實際供應為準，食材有異動時，將以等值商品替代，恕不另行通知。

單點冷飲 Cold drinks / 冷たい飲み物 / 차가운 음료 / เครื่องดื่มเย็น / Đồ uống lạnh

<p>人氣排行</p>  <p>枸杞菊花飲(冷)1300ml \$200</p> <p>Chinese wolfberry chrysanthemum drink クコ菊花ドリンク 쿠기크리스마스음료 เครื่องดื่มเก๋าสีเหลือง Nước uống từ cây nhục đậu khấu và hoa cúc</p>	 <p>烏梅汁1300ml \$180</p> <p>Plum juice ウメジュース 우메주스 น้ำมะเขือเทศ Nước Ume</p>	 <p>可爾必思1300ml \$180</p> <p>Colbie コルビー 콜비 คอลบี้ Colbie</p>	 <p>玉露綠茶1300ml \$150</p> <p>Japanese Green Tea 日本綠茶 일본 녹차 ชาเขียวญี่ปุ่น Trà xanh Nhật Bản</p>	 <p>冬瓜檸檬1300ml \$150</p> <p>Lemon Wintermelon Tea レモン冬瓜茶 레몬 동과차 ชามะนาวและแตงกวา Trà bí đỏ chanh</p>	 <p>玫瑰荔枝醋 \$130</p> <p>Berry Peach Vinegar Drink 베리-피치비네거 배리 복숭아 식초 น้ำส้มพริกไทยและผลไม้ Nước giải khát dứa đào vị giấm</p>
--	---	--	---	--	--

單點熱飲 Hot beverage / 熱い飲み物 / 따뜻한 음료 / เครื่องดื่มร้อน / Đồ uống nóng

<p>人氣排行</p>  <p>枸杞菊花飲(熱)1300ml \$200</p> <p>Chinese wolfberry chrysanthemum drink クコ菊花ドリンク 쿠기크리스마스음료 เครื่องดื่มเก๋าสีเหลือง Nước uống từ cây nhục đậu khấu và hoa cúc</p>	 <p>天仁高山烏龍茶 \$120</p> <p>High Mountain Oolong Tea 高山烏龍茶 고산 우롱차 ชาฉง เต้าหลี่ Trà Oolong núi cao</p>
--	---

罐裝冷飲、礦泉水 Canned drinks.Mineral water / 缶飲料.ミネラルウォーター / 캔 음료.광수 / เครื่องดื่มกระป๋อง.น้ำแร่ / Đồ uống lạnh đóng lon, nước khoáng

 <p>可口可樂 \$48</p> <p>Cola コーラ 콜라 Кола Coca Cola</p>	 <p>Zero零卡可口可樂 \$48</p> <p>Zero-calorie cola 제로칼로리콜라 제로칼로리 콜라 Кола không đường Cola không đường</p>	 <p>雪碧 \$48</p> <p>Sprite 스프라이트 스프라이트 Sprite</p>	 <p>冬瓜檸檬 \$48</p> <p>Lemon Wintermelon Tea 레몬 동과차 ชามะนาวและแตงกวา Trà bí đỏ chanh</p>	 <p>玉露綠茶 \$48</p> <p>Japanese Green Tea 日本綠茶 일본 녹차 ชาเขียวญี่ปุ่น Trà xanh Nhật Bản</p>	 <p>烏梅汁 \$68</p> <p>Plum juice 스프레우스 우메주스 น้ำมะเขือเทศ Nước Ume</p>	 <p>可爾必思 \$68</p> <p>Colbie コルビー 콜비 คอลบี้ Colbie</p>
 <p>王老吉涼茶310ml \$60</p> <p>Herbal tea 涼茶 왕가은 차 ชาสมุนไพร Trà thảo mộc</p>	 <p>礦泉水500ml \$60</p> <p>Mineral water מינעראלװאטער 광수 น้ำแร่ Nước khoáng</p>					

酒類 Alcohol / お酒 / 주 / เหล้า / Rượu

 <p>海尼根330ml \$60</p> <p>Heineken ハイネケン 헤인켄 ไทเนเคน Heineken</p>	 <p>金牌台啤330ml \$50</p> <p>Taiwan Beer 台灣啤酒 티완 맥주 ไทวัน เบียร์ Bia Đài Loan</p>	 <p>18天台灣生啤酒600ml \$150</p> <p>Taiwan 18 Days Beer 台灣18日啤酒 티완 18일 맥주 ไทวัน ไต่ พรวัน 18 วัน Bia 18 Ngày Đài Loan</p>	 <p>58°金門高粱酒(小)300ml \$480</p> <p>58° Kinmen Kaoliang Liquor 58度金門高粱酒 58도 고령주 58° 高梁酒 Rượu Kaoliang 58° Kinmen</p>	 <p>58°金門高粱酒(大)750ml \$980</p> <p>58° Kinmen Kaoliang Liquor 58度金門高粱酒 58도 고령주 58° 高梁酒 Rượu Kaoliang 58° Kinmen</p>
 <p>韓國水蜜桃燒酒360ml \$250</p> <p>Korean Peach Soju 韓國의桃燒酎 한국 복숭아 소주 เครื่องดื่มผลไม้ ลูกท้อ Soju Đào Hàn Quốc</p>	 <p>韓國青葡萄燒酒360ml \$250</p> <p>Korean Grape Soju 韓國의葡萄燒酎 한국 복숭아 소주 เครื่องดื่มผลไม้ ลูกท้อ Soju Nho Xanh Hàn Quốc</p>	 <p>玉泉清酒600ml \$480</p> <p>Sake 日本酒 맥걸리 เซ่ ซะสึ Rượu sake</p>	 <p>燕度格茲酒莊打破兒精選紅酒750ml \$680</p> <p>Bodegas Verduquez red wine Bodegas Verduquez 赤ワイン Bodegas Verduquez 레드 와인 Bodegas Verduquez ไวน์แดง Vang đỏ Bodegas Verduquez</p>	 <p>嗎瑪蘭珍選單麥芽威士忌700ml \$1600</p> <p>Malt Whisky 몰트 위스키 麥芽威士忌 麥芽威士忌 Rượu whisky từ mạch nha</p>

禁止酒駕 未滿18歲禁止飲酒

Don't Drink and Drive No drinking under 18
 飲酒運輸絶対禁止18歳未満の未成年者は、お酒を飲んではいけません
 음주운전 금지18세 미만 음주 금지
 ห้ามขับรถในขณะที่ดื่มเหล้า ไม่นอนุญาตให้ดื่มเหล้าก่อนอายุ 18 ปี
 Cấm lái xe khi đã uống rượu. Cấm uống rượu dưới 18 tuổi.